

Bài 14.

THỰC HÀNH NGÔN NGỮ KÍ HIỆU

CHỦ ĐỀ: QUÊ HƯƠNG

CÁC KÝ HIỆU



Việt Nam

Tay phải giống chữ cái ngón tay “V”, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt bên phải, ngang tầm trán, đưa tay xuống dưới theo hình chữ “S”.



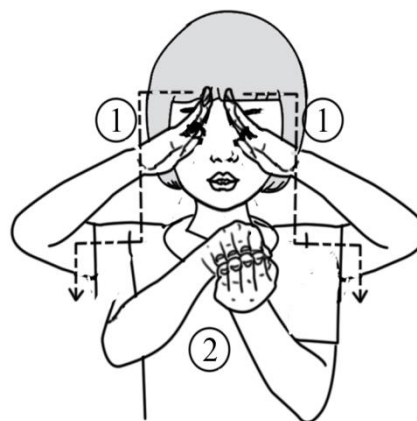
Cờ

Tay trái khép, lòng bàn tay úp, đặt ngang trước ngực. Tay phải mở, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng về trước, đặt chạm khuỷu tay lên mu bàn tay trái, giữ nguyên cánh tay, lắc cổ tay qua- lại (2 lần).



Bác Hồ

Tay phải giống chữ cái ngón tay “O”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm vào dưới cằm, đưa tay xuống dưới.



Lăng Bác

1. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt gần nhau, trước trán, đưa đồng thời hai tay sang hai bên rồi xuống dưới theo hình vẽ.
2. Hai tay khép, hơi khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng về trước, đặt áp dọc vào nhau, trước ngực.



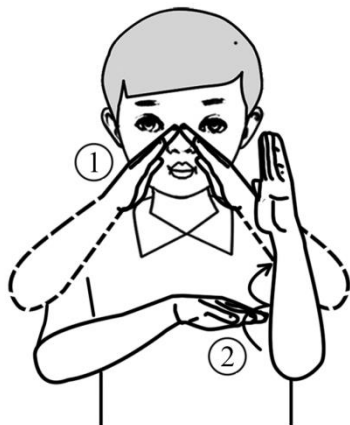
Thành phố

Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng lên, đặt song song, trước cổ, đưa 2 tay lần lượt lên xuống ngược chiều nhau (2 lần).



Phố xá

Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng sang hai bên, đặt trước ngực, tay trái đặt trong, tay phải đặt ngoài, đưa đồng thời hai tay sang 2 bên theo chiều ngược nhau (2 lần).



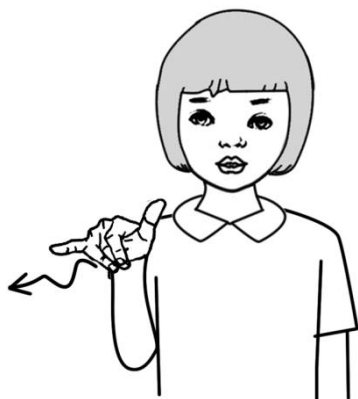
Nhà tầng

1. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, các đầu ngón tay hướng lên trên và chạm vào nhau, đặt phía trước mặt.
2. Tay trái khép, lòng bàn tay hướng sang phải, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt bên trái. Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đặt chạm các đầu ngón tay vào gân khuỷu tay trái, đưa tay dọc theo cánh tay trái lên trên 3 bậc.



Con đường

Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đặt song song, trước bụng, đưa đồng thời hai tay sang phải.



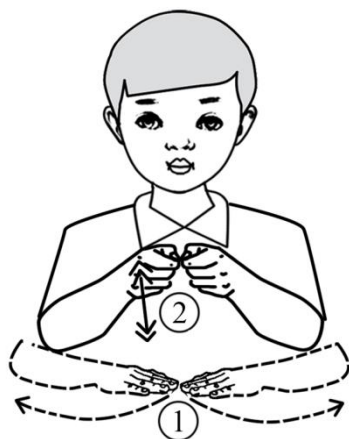
Nông thôn

Tay phải giống chữ cái ngón tay “Y”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt bên phải, ngang tầm ngực, đưa tay về trước đồng thời lắc cổ tay.



Làng xóm

Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, các đầu ngón tay hướng lên trên và chạm vào nhau, đặt phía trước trán, đưa hai tay sang phải (3 lần).



Ruộng

1. Hai tay khép, lòng bàn tay úp, đặt các đầu ngón tay chạm vào nhau, trước ngực, đưa đồng thời 2 tay sang hai bên theo đường vòng cung.
2. Hai tay nắm, đầu ngón cái và ngón trỏ của 2 tay chạm vào nhau, lòng bàn tay úp, đặt trước ngực, giữ nguyên tay trái, đưa tay phải lên xuống (2 lần)



Vườn

1. Hai tay khép, lòng bàn tay úp, đặt các đầu ngón tay chạm vào nhau, trước ngực, đưa đồng thời 2 tay sang hai bên theo đường vòng cung.
2. Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đặt ngang trước ngực. Tay phải mở xòe, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt chạm khuỷu tay vào lòng bàn tay trái, lắc cổ tay qua lại 2-3 lần.



Nhà lá

1. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, các đầu ngón tay hướng lên trên và chạm vào nhau, đặt trước trán.
2. Tay trái khép, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chéo trước ngực. Tay phải nắm vào cổ tay trái và vuốt dọc đến đầu các ngón tay.



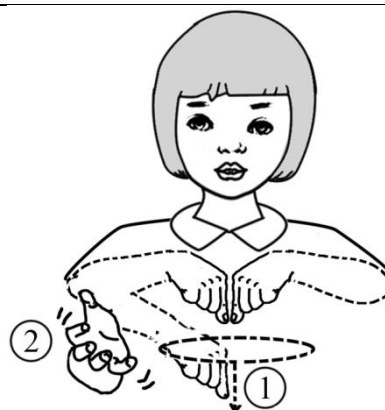
Nhà ngói

1. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, các đầu ngón tay hướng lên trên và chạm vào nhau, đặt trước trán.
2. Tay trái khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực. Tay phải khép, đặt úp lên mu bàn tay trái rồi nhấc lên, đặt vào các ngón tay trái.



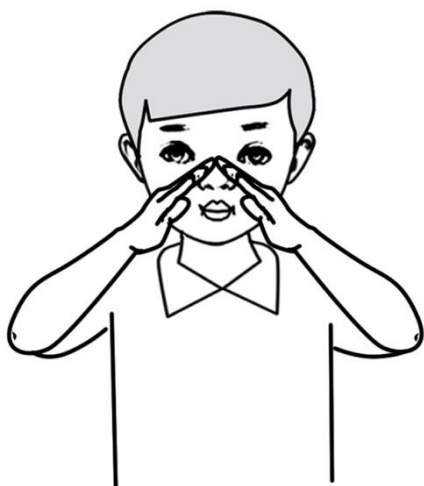
Cây tre

Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt dọc thân người. Tay phải nắm vào khuỷu tay trái và lần lượt nắm vào giữa cánh tay và cổ tay.



Giếng nước

1. Hai tay giống số “1”, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đặt sát nhau, trước ngực, đưa đồng thời 2 tay vẽ một vòng tròn.
2. Tay phải mở, hơi khum, lòng bàn tay ngửa, đặt bên phải, ngang tầm ngực, lắc tay sang hai bên (2 lần).



Nhà

Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, các đầu ngón tay hướng lên trên và chạm vào nhau, đặt trước trán.



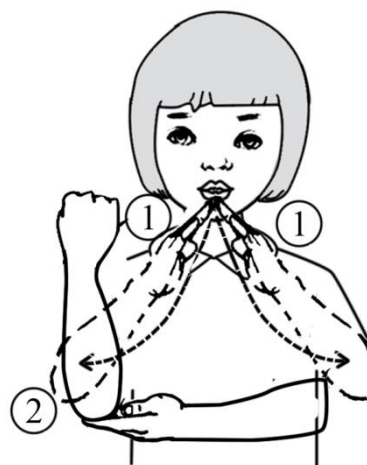
Nhà sàn

Tay trái khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về trước, đặt dưới tay trái, đưa tay sang bên phải.



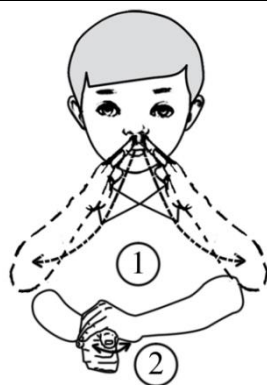
Văn Miếu

1. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, các đầu ngón tay hướng lên trên và chạm vào nhau, đặt trước miệng, đưa đồng thời 2 tay xuống dưới và về 2 phía.
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay “V”, đặt trước vai, sau đó thay đổi tay giống chữ cái ngón tay “M”.



Chùa Một cột

1. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, các đầu ngón tay hướng lên trên và chạm vào nhau, đặt trước miệng, đưa đồng thời 2 tay xuống dưới và về 2 phía.
2. Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đặt ngang trước ngực. Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm khuỷu tay vào lòng bàn tay trái, để dọc thân người.



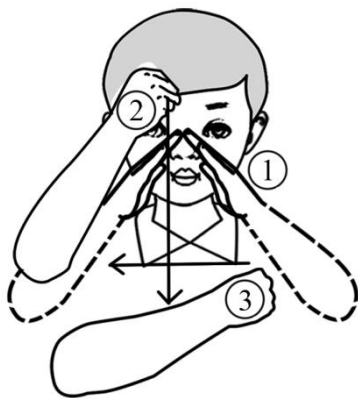
Tháp Rùa

1. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, các đầu ngón tay hướng lên trên và chạm vào nhau, đặt trước miệng, đưa đồng thời 2 tay xuống dưới và về 2 phía.
2. Tay trái khép, khum lại, lòng bàn tay úp, đặt trước ngực. Tay phải giống chữ cái ngón tay “S”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt áp dưới lòng bàn tay trái, lắc ngón cái tay phải qua lại (2 lần).



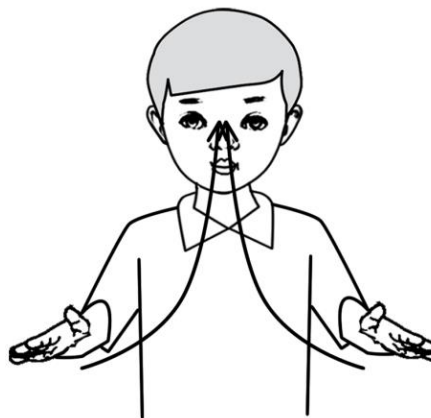
Vịnh Hạ Long

Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực. Tay phải giống chữ cái ngón tay “H”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt chạm vào mép tay trái, đưa tay qua lại dọc theo mép tay trái (2 lần).



Nhà thờ

1. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, các đầu ngón tay hướng lên trên và chạm vào nhau, đặt trước mặt.
2. Tay phải chụm lại, lòng bàn tay hướng vào trong, đưa tay lần lượt chạm các đầu ngón tay vào 4 vị trí: trán, giữa ngực, ngực bên trái, ngực bên phải.



Chùa

Hai tay khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt ở hai bên, ngang tầm bụng, đưa đồng thời hai tay vào trong- lên trên rồi chạm 2 tay vào nhau, ở phía trước mặt.



Chợ

Hai tay khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng về trước, đặt trước ngực, tay trái đặt dưới, tay phải đặt trên, giữ nguyên tay trái, đưa tay phải lên-xuống chạm vào lòng bàn tay trái (2 lần).



Công viên

Tay phải mở, hơi khum, lòng bàn tay ngửa, đặt trước ngực, đưa tay theo một vòng tròn ngược chiều kim đồng hồ.



Tết

Hai tay mở, đầu ngón trỏ và ngón cái của hai tay chạm vào nhau, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt phía trước ngực trái, tay trái đặt trên, tay phải đặt dưới, lắc đồng thời 2 cổ tay ra- vào (2 lần).



Bánh chưng

1. Hai tay khép, hơi khum, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng về trước, đặt song song, trước ngực, đồng thời lật úp cả hai tay xuống.
2. Hai tay nắm, lòng bàn tay ngửa, đặt chạm vào nhau, trước ngực, đưa đồng thời hai tay lên trên và sang 2 bên.



Trung thu

Tay trái khép, khum lại, lòng bàn tay ngửa, đặt trước ngực. Tay phải giống số “1”, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng về trước, đặt bên trên tay trái, đưa tay lên-xuống (2 lần).



Bánh nướng

1. Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đặt ngang trước ngực. Tay phải khum, lòng bàn tay úp, đặt bên trên tay trái, đưa tay xuống chạm các đầu ngón tay vào lòng bàn tay trái.
2. Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ duỗi thẳng về trước, lòng bàn tay úp, lắc cổ tay lên-xuống



Bánh dẻo

1. Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đặt ngang trước ngực. Tay phải khum, lòng bàn tay úp, đặt bên trên tay trái, đưa tay xuống chạm các đầu ngón tay vào lòng bàn tay trái.
2. Tay phải khép, ngón cái mở ra, các ngón tay hướng thẳng về trước, lòng bàn tay hướng về trước, đặt ngang vai phải, gập các ngón tay chụm vào- mở ra (2 lần)



Bánh cốm

1. Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đặt ngang trước ngực. Tay phải khum, lòng bàn tay úp, đặt bên trên tay trái, đưa tay xuống chạm các đầu ngón tay vào lòng bàn tay trái.
2. Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đặt ngang trước ngực. Tay phải khép, ngón cái mở ra, các ngón tay hướng thẳng về trước, lòng bàn tay hướng về trước, đặt chạm ngón cái vào lòng bàn tay trái, gập các ngón tay lên-xuống (2 lần).

Bài tập thực hành 1: Thực hành các mẫu giao tiếp bằng ngôn ngữ kí hiệu

Ngôn ngữ nói

1. Hỏi về các danh lam thắng cảnh

Đây là địa danh nào? (chỉ vào tranh)

Đây là Vịnh Hạ Long.

2. Hỏi về các nhân vật lịch sử

Đây là ai? (chỉ vào tranh)

Đây là Bác Hồ...

Ngôn ngữ kí hiệu

Đây/ là/ gì?

Vịnh Hạ Long...

Ai?

Bác Hồ....

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CƠ ★ BƠ.....
QUỐC CA
(BÀI HÁT BẢNG NGÔN NGỮ KÝ HIỆU CỦA NGƯỜI KHIẾM THÍNH VIỆT NAM)



| | | | | | | | | |
|----------------|-----------------------|---------------|----------------------|-----------------|---------------|---------------|--------------|----------------|
| Đoàn quân | Việt Nam | đi | chung lòng | cứu | quốc. | Bước chân | đồn vang | trên đường |
| gặp ghehnh | xa. | Cờ | in máu | chiến thắng | mang hồn | nước, | súng | ngoài xa |
| chen khúc | quân hành | ca. | Đường vinh quang | xây xác | quân thù, | thắng | gian lao | cùng nhau |
| | Ví nhân dân | chiến đấu | không ngừng, | tiến | mau ra | | Tiến lên | cùng |
| tiến lên, | nước non Việt Nam | ta | | | | | | |

Chịu trách nhiệm nội dung: LÊ TIẾN THÀNH - Vụ trưởng vụ tiểu học, Phó trưởng ban giáo dục trẻ khuyết tật
 Những người thực hiện: TRẦN ĐÌNH THUẬN ; VƯƠNG HỒNG TÂM ; PHẠM THỊ LIÊN ; NGUYỄN THỊ KIM NHUNG
 Vẽ hình: PHẠM TUẤN ANH - Câu lạc bộ người khiếm thính Thái Nguyên
 Thiết kế, trình bày: VŨ VĂN HUỖNG - Công ty TNHH MTV Thương mại In & Quảng cáo Việt Bắc - Thái Nguyên

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê A, Lê Hữu Tĩnh (2008), *Sổ tay từ ngữ Tiếng Việt (theo chương trình và sách giáo khoa mới)*. Nhà xuất bản Giáo dục.
2. Barbara Lee Crickmore, *Education of the deaf and hearing impaired: a brief history*.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Chương trình giáo dục chuyên biệt dành cho học sinh khiếm thính cấp tiểu học*.
4. David A. Stewart, Thomas N. Kluwin (2001), *Teaching Deaf and Hard of Hearing Student, content, strategies, and curriculum*, United states of America.
5. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 1*.
6. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 2*.
7. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 3*.
8. Nguyễn Thị Cẩm Hương (2006), *Dự án Bàn tay nở hoa – Dự án Vì cộng đồng*, Hội đồng Anh, Báo Tuổi trẻ.
9. I.G Kyle and B.Woll with G.Pullen and F.Maddix (2002), *Sign Language, the study of deaf and their language*, Cambridge University, United Kingdom.
10. NDCS (2004), *Sign Language and your deaf child*, United Kingdom.
11. Marc Marschark, Harry G. Lang, Jonh A. Albertini (2002), *Educating Deaf Students, From Research to Practice*, Oxford University press.
12. Marc Marschark, P. E. Spencer (2003), *Oxford handbook of Deaf Studies, Language and Education*, Oxford University press.
13. Sandy Niemann, Devorah Greenstein and Darienna David (2006), *Giúp đỡ trẻ điếc*, Nhà xuất bản Lao động. Hà Nội.
14. Vương Hồng Tâm (2009), “*Nghiên cứu cách biểu đạt ngôn ngữ kí hiệu của người Điếc Việt Nam*”, Đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ: V2007–19.
15. Trần Thị Thiệp (Chủ biên), Bùi Anh Phương, Nguyễn Thị Cẩm Hương, Vương Hồng Tâm (2016), *Giáo trình Ngôn ngữ kí hiệu thực hành*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
16. Thông tư Ban hành quy định chuẩn quốc gia về ngôn ngữ ký hiệu cho người khuyết tật số 172020/TT-BGDĐT, ngày 29/6/2020, Thứ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo đã kí.